

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **92/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 11/12/2025

V/v: “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Thạch Sô Phép

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Thị Liễu

2. Bà Hà Thị Thủy

Thư ký phiên tòa: Bà Danh Thị Sà Ron – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - An Giang.

Trong ngày 11/12/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục chung vụ án thụ lý số 89/2025/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 8 năm 2025, về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2025/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà C đường N, phường R, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1984 (vắng mặt)

ĐKTT và chỗ ở hiện nay: Số nhà E đường T, phường R, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 02/6/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị S trình bày: Tôi và anh T tự quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới năm 2004 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và được UBND phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/8/2005. Sau cưới vợ chồng

chung sống với cha mẹ chồng tại số nhà E đường T, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Nguyên nhân xin ly hôn: Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2022 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T không lo làm ăn, chỉ lo ăn nhậu, từ đó vợ chồng thường xuyên cự cãi, tôi đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh T không sửa đổi và vợ chồng sống ly thân với nhau từ năm 2024 đến nay. Nay chị S xác định không còn tình cảm với anh T nên làm đơn xin ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị S xác định có 02 người con chung tên Phạm Mỹ T1, sinh ngày 10/5/2005 (cháu T1 đã trưởng thành và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự) và Phạm Mỹ D, sinh ngày 03/10/2008, hiện cháu D đang sống với chị S. Chị S yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng người con chung tên Phạm Mỹ D đến tuổi trưởng thành, chị S không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Chị S xác định hiện nay chị không có mang thai.

- Về tài sản, nợ chung: Chị S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Phạm Văn T đã được Toà án tổng đạt hợp lệ các thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên toà theo đúng trình tự do Bộ luật tố tụng dân sự quy định, nhưng anh Phạm Văn T không có ý kiến trình bày và vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền thụ lý: Chị Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu “Xin ly hôn” với anh T; anh Phạm Văn T có địa chỉ cư trú trên địa bàn phường R nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – An Giang theo quy định tại Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải đối thoại tại Toà án, có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2025.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn anh Phạm Văn T vẫn vắng mặt không rõ lý do và chị S đồng ý xét xử vắng mặt anh Phạm Văn T. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Phạm Văn T .

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị S và anh T kết hôn có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết theo quy định pháp luật và được Ủy ban nhân dân phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/8/2005 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị S đối với anh T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống vợ chồng chị S và anh T không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc. Nguyên nhân là do do anh T không lo làm ăn, chỉ lo ăn nhậu; mặt dù chị S đã cho anh T cơ hội sửa đổi để vợ chồng đoàn tụ, nhưng anh T vẫn không sửa đổi, tính nết tật nấy; vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nhất từ năm 2022 và đã sống ly thân từ năm 2024; nay chị S không còn tình cảm với anh T và quyết định xin được ly hôn. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị S đối với anh T là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ những cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị S đối với anh T.

[4] Về quan hệ con chung: Chị S xác định có 02 người con chung tên Phạm Mỹ T1, sinh ngày 10/5/2005 và Phạm Mỹ D, sinh ngày 03/10/2008. Hiện nay cháu T1 đã trưởng thành và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị S yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng người con chung tên Phạm Mỹ D cho đến tuổi trưởng thành. Tại biên bản trình bày nguyện vọng của cháu D vào ngày 19/9/2025, nếu cha mẹ ly hôn cháu muốn sống chung với mẹ. Như vậy, yêu cầu của chị S phù hợp với nguyện vọng của cháu D. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất giao người con chung tên Phạm Mỹ D cho chị S tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Chị S không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Phạm Văn T không có ý kiến trình bày tại Tòa án về vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung; nếu sau này anh T có tranh chấp về các vấn đề trên thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị S là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải đối thoại tại Toà án, có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2025; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 25, điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Áp dụng vào các Điều 9, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị S được ly hôn với anh Phạm Văn T.

2. Về con chung: Có 02 người con chung tên Phạm Mỹ T1, sinh ngày 10/5/2005 và Phạm Mỹ D, sinh ngày 03/10/2008 (hiện cháu T1 đã trưởng thành và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự). Giao 01 người con chung tên Phạm Mỹ D cho chị Nguyễn Thị S tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Chị S không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản, nợ chung: Chị Nguyễn Thị S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị S phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, chị S được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016084 ngày 14/7/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (nay Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 – An Giang).

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

* **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 1 – An Giang;
- Phòng THA dân sự khu vực 1 – An Giang;
- UBND P. An Hòa (nay P. Rạch Giá);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thạch Sô Phép